

Số: 245/VBC-CBTT

TP Vinh, ngày 21 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Nhựa Bao bì Vinh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VBC.
- Địa chỉ: Khối 8 – Phường Bến Thủy – TP Vinh – Tỉnh Nghệ An.

Điện thoại liên hệ/Tel: 02383855524..... Fax: 02383.856007

- Email: thuvbc@gmail.com..... Website: nhuabaobivinh.com.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2025.

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- ☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- ☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- ☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/07/2025 tại đường dẫn: nhuabaobivinh.com.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch:.....

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

• Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2/2025

Đại diện tổ chức *thư*

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lê Xuân Thọ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2025

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH
MÃ: VBC

BIÊN BẢN GIẢI TRÌNH
V/v: Tăng LNST quý 2/2025 trên 10%

KÍNH GỬI: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

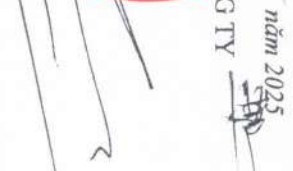
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế Quý 2 của năm này tăng 12,26 % so với quý 2 năm 2024 như sau:

CHỈ TIÊU	Quý II		Tỷ lệ tăng, giảm	yếu tố giảm hiệu quả	Yếu tố tăng hiệu quả
	Năm này	Năm trước			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	231.566.371.076	190.253.626.689	121,71		41.312.744.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	311.100	64.842.460			64.531.360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	231.566.059.976	190.188.784.229	121,76		
4. Giá vốn hàng bán	211.317.005.705	171.274.318.658	123,38	40.042.687.047	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.249.054.271	18.914.465.571			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	703.195.134	1.042.489.331		339.294.197	
7. Chi phí tài chính	1.730.181.972	1.477.850.097	117,07	252.331.875	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.691.524.148	1.361.768.028			
8. Chi phí bán hàng	5.676.749.459	4.563.097.488	124,41	1.113.651.971	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.216.567.705	5.365.322.119	124,41		1.148.754.414
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.328.750.269	8.550.685.198	78,59		
11. Thu nhập khác	311.057.805	56.388.039	109,10		254.669.766
12. Chi phí khác	56.536.653	71.068.729	79,55		14.532.076
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	254.521.152	- 14.680.690	- 1.733,71		
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.583.271.421	8.536.004.508	112,27		

CHỈ TIÊU	Quý II		Tỷ lệ tăng, giảm	Yếu tố giảm hiệu quả	Yếu tố tăng hiệu quả
	Năm này	Năm trước			
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.934.134.300	1.722.338.872	112,30	211.795.428	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.649.137.121	6.813.665.636	112,26		
Cộng			112,26	41.959.760.518	42.795.232.003
Chênh lệch					835.471.485

Như vậy, LNST quý 2 năm nay tăng chủ yếu tăng doanh thu và giảm chi phí quản lý.

Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2025

 Giám đốc Công ty 

Đề Xuân Thọ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		333.595.717.466	327.223.931.870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.611.454.906	3.819.935.852
1. Tiền	111		3.611.454.906	3.819.935.852
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.332.511.802	222.310.041.237
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	196.283.410.964	222.584.929.639
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	208.439.721	154.788.098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	467.228.505	196.890.888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(626.567.388)	(626.567.388)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		112.333.193.279	85.777.310.826
1. Hàng tồn kho	141	V.6	112.333.193.279	85.777.310.826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.318.557.480	15.316.643.955
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.086.014.981	1.146.486.631
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.167.860.967	13.574.876.376
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	64.681.532	595.280.948
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.543.362.062	72.872.896.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		63.034.036.081	69.435.961.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	63.034.036.081	69.435.961.344

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	222		300.777.055.481	299.168.357.161
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.743.019.400)	(229.732.395.817)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III.Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240			
1.Chí phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.Tài sản dài hạn khác	260		3.509.325.981	3.436.935.218
1.Chí phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3.509.325.981	3.436.935.218
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		400.139.079.528	400.096.828.432
NGUỒN VỐN				
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		237.597.877.544	233.706.312.190
I.Nợ ngắn hạn	310		237.597.877.544	232.662.674.285
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	108.766.911.510	92.984.563.344
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	290.961.981	314.204.828
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.243.036.642	3.348.509.543
4.Phải trả người lao động	314		19.584.657.608	26.701.991.493
5.Chí phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.009.204.401	1.126.839.130
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	9.808.616.608	1.233.042.107
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	90.691.081.338	104.124.588.348
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	3.203.407.455	2.828.935.492
13.Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.Nợ dài hạn	330		-	1.043.637.905

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	-	1.043.637.905
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.541.201.984	166.390.516.242
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	162.541.201.984	166.390.516.242
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.999.720.000	74.999.720.000
1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74.999.720.000	74.999.720.000
2. Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(120.000)	(120.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.405.479.754	63.033.147.493
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.686.127.685	26.907.774.204
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.686.127.685	26.907.774.204
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		400.139.079.528	400.096.828.432

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

Cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 NĂM 2025

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		231.566.371.076	190.253.626.689	418.272.334.873	383.211.273.852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		311.100	64.842.460	311.100	64.842.460
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		231.566.059.976	190.188.784.229	418.272.023.773	383.146.431.392
4. Giá vốn hàng bán	11		211.317.005.705	171.274.318.658	379.196.180.076	346.511.352.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.249.054.271	18.914.465.571	39.075.843.697	36.635.078.727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		703.195.134	1.042.489.331	1.404.110.446	1.601.819.592
7. Chi phí tài chính	22		1.730.181.972	1.477.850.097	3.121.418.743	2.796.131.588
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.691.524.148	1.361.768.028	2.974.225.774	2.639.929.310
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết					-	
9. Chi phí bán hàng	24		5.676.749.459	4.563.097.488	10.297.491.003	8.819.732.630
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.216.567.705	5.365.322.119	8.798.568.538	9.450.607.718
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.328.750.269	8.550.685.198	18.262.475.859	17.170.426.383
12. Thu nhập khác	31		311.057.805	56.388.039	389.413.805	127.724.455
13. Chi phí khác	32		56.536.653	71.068.729	270.294.241	83.353.559
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		254.521.152	(14.680.690)	119.119.564	44.370.896
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.583.271.421	8.536.004.508	18.381.595.423	17.214.797.279
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.934.134.300	1.722.338.872	3.695.467.738	3.457.602.616
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	

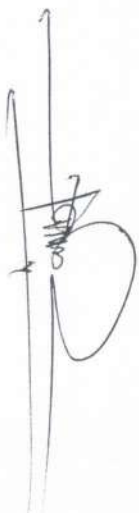
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.649.137.121	6.813.665.636	14.686.127.685	13.757.194.663
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.019,89	908,49	1.958,16	1.708
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người Lập



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT- QUÝ 2 NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		470.120.141.029	408.489.284.049
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(358.921.065.035)	(322.003.471.222)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(65.168.744.814)	(63.381.691.366)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.998.623.329)	(2.736.148.240)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.927.950.279)	(4.832.519.124)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		674.537.458	667.377.562
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.168.270.050)	(15.968.826.414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.610.024.980	234.005.245
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.807.547.720)	(8.056.961.632)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.807.547.720)	(8.056.961.632)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		390.843.879.180	365.447.473.777
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(405.321.024.094)	(350.565.455.995)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.533.838.720)	(6.534.309.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.010.983.634)	8.347.708.362

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(208.506.374)	524.751.975
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.819.935.852	489.384.850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.428	(15.023)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.611.454.906	1.014.121.802

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn



Lê Xuân Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 2 năm 2025****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****• Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là nhà máy Nhựa Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 là 74.999.720.000 đồng tương ứng 7.499.972 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

• Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì;
- Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krap, máy móc sản xuất bao bì...);

• Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

• Thuyết minh về khả năng so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

• Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 818 người

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**• Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

• Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**• Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

• Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

• Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

• Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

• Các khoản trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

- Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

• Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	02

• Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

• Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

• Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
 - Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

• Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**• Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

• **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	354.324.719	204.984.270
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.257.130.187	3.614.951.582
Cộng	3.611.454.906	3.819.935.852

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	196.283.410.964	222.584.929.639
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	23.425.250.070	26.878.515.012
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	34.302.371.714	44.356.017.651
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	19.149.873.120	21.678.122.880
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	20.933.475.565	21.367.010.765
Công ty TNHH Bê tông Kaito Việt Nam	39.477.065.121	29.436.270.318
Các khách hàng khác	58.995.375.374	78.868.993.013
Cộng	196.283.410.964	222.584.929.639

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các người bán khác	208.594.721	154.788.098
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	38.887.171	43.593.301
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường		47.000.000
Perfect Belts Private Limited		-
Các nhà cung cấp khác	169.707.550	64.194.797
Cộng	208.594.721	154.788.098

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	214.429.505	196.890.888
Tạm ứng	83.667.066	124.758.728
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	80.762.439	22.132.160
Cộng	214.429.505	196.890.888

5. HÀNG TỒN KHO

	Số đầu năm (VNĐ)	Số cuối năm (VNĐ)
Hàng mua đang đi trên đường	1.210.720.500	215.684.025
Nguyên liệu, vật liệu	50.251.910.380	36.049.726.087
Công cụ, dụng cụ	3.764.577.637	3.801.981.211
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.660.566.116	39.295.829.561
Thành phẩm	12.445.418.652	6.414.089.942
Hàng gửi đi bán		-
Cộng	112.333.193.285	85.777.310.826

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

a, Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	805.740.052	676.575.616
Chi phí bảo hiểm	129.237.293	217.528.117
Chi phí sửa chữa	141.804.743	236.341.238
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.232.893	16.041.660
Cộng	1.086.014.981	1.146.486.631

b, Dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	543.582.513	711.031.226
Chi phí sửa chữa	740.047.080	462.529.432
Chi phí thuê đất	2.225.696.388	2.263.374.560
Các chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	3.509.325.981	3.436.935.218

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
 Khối 8, phường Bến Thủy,
 Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	58.579.891.019	230.381.035.869	9.127.808.130	1.029.332.143	50.290.000	299.168.357.161
Mua trong năm		1.529.118.320	79.580.000	-	-	1.608.698.320
Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối năm	58.579.891.019	231.910.154.189	9.207.388.130	1.029.332.143	50.290.000	300.777.055.481
Trong đó:						
Giá trị hao mòn lũy kế	58.579.891.019	230.381.035.869	9.127.808.130	1.029.332.143	50.290.000	299.168.357.161
Số đầu năm	48.392.409.985	172.235.624.109	8.024.739.580	1.029.332.143	50.290.000	229.732.395.817
Khấu hao trong năm/kỳ	1.129.857.162	6.494.345.491	386.420.930			8.010.623.583
Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối năm	49.522.267.147	178.729.969.600	8.411.160.510	1.029.332.143	50.290.000	237.743.019.400
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	10.187.481.034	58.145.411.760	1.103.068.550	-	-	69.435.961.344
Số cuối năm	9.057.623.872	53.180.184.589	796.227.620	-	-	63.034.036.081

8. NỢ XẤU

	Giá trị VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Polyester Fabric SDN BHD	225.574.001	112.787.001	-112.787.000	225.574.001	- 112.787.000
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thừa Thiên Huế	1.087.767.911	573.987.523	-513.780.388	1.087.767.911	- 513.780.388
Cộng	1.313.341.912	686.774.524	-626.567.388	1.313.341.912	-626.567.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	4.070.145.024	4.070.145.024	28.847.069.460	28.847.069.460
Công ty Cổ phần Stavian hóa chất	6.312.000.000	6.312.000.000	7.539.000.000	7.539.000.000
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	16.391.700.000	16.391.700.000	5.961.600.000	5.961.600.000
Công ty Cổ phần hóa chất nhựa Đà Nẵng	8.781.400.000	8.781.400.000	11.364.850.000	11.364.850.000
Công ty TNHH Minh Hoàng	12.340.888.280	12.340.888.280	13.500.670.306	13.500.670.306
Các đối tượng khác	60.870.758.206	60.870.758.206	25.771.373.578	25.771.373.578
Cộng	108.766.891.510	108.766.891.510	92.984.563.344	92.984.563.344

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng khác	290.961.981	314.204.828
Cộng	290.961.981	314.204.828

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	-20.167.860.967		6.592.984.591	-13.574.876.376
Thuế thu nhập cá nhân	-154.717.045	1.005.976.383	591.706.572	-568.986.856
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-14.541.199	10.000.000	1.803.139	-22.738.060
Cộng	-20.337.119.211	1.015.976.383	7.186.494.302	-14.166.601.292
b. Các khoản phải trả				
Thuế xuất, nhập khẩu	0	32.143.864	32.143.864	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.116.027.002	3.695.467.738	3.927.950.279	3.348.509.543
Thuế thu nhập cá nhân	90.035.513	104.171.031	10.579.486	-3.556.032
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	141.550.839	505.170.000	353.619.161	-10.000.000
Các loại thuế khác	0	4.000.000	4.000.000	
Cộng	3.347.613.354	4.340.952.633	4.328.292.790	3.334.953.511

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Số cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND
Lãi vay trích trước	51.023.853	75.434.643
Tiền điện trích trước		1.006.404.487
Các khoản trích trước khác	1.958.180.548	45.000.000
Cộng	2.009.204.401	1.126.839.130

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.363.272.039	1.128.216.875
Bảo hiểm xã hội	214.684.424	
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7.862.428.843	104.825.232
Cộng	9.440.385.306	1.233.042.107

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm/kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.117.655.159	1.740.786.589		2.858.441.748
Quỹ phúc lợi	1.711.280.333	3.061.835.374	4.428.150.000	344.965.707
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		232.891.980	232.891.980	-
Cộng	2.828.935.492	5.035.513.943	4.661.041.980	3.203.407.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DAI HẠN

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	90.638.743.433	90.638.743.433	390.843.879.180	404.329.724.094	104.124.588.348	104.124.588.348
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {i}	68.051.743.433	68.051.743.433	267.663.024.308	276.026.894.959	76.415.614.085	76.415.614.085
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh {ii}	7.625.000.000	7.625.000.000	118.180.854.872	128.302.829.135	17.746.974.263	17.746.974.263
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An {iii}	-	-	-	-	-	-
Vay cá nhân ngắn hạn {iv}	14.962.000.000	14.962.000.000	5.000.000.000	-	9.962.000.000	9.962.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	52.337.905	52.337.905	52.337.905	1.043.637.905	1.043.637.905	1.043.637.905
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	886.800.000	886.800.000	886.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	52.337.905	52.337.905	52.337.905	156.837.905	156.837.905	156.837.905
Cộng	90.691.081.338	90.691.081.338	390.896.217.085	405.373.361.999	105.168.226.253	105.168.226.253

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng Cấp tín dụng theo hạn mức số 177/TĐ23-NAN ngày 02/10/2023. Tổng hạn mức tín dụng là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng) (trong đó hạn mức cho vay tối đa ngoại tệ là 4.000.000 USD). Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo các khoản vay trên chi tiết xem tại Thuyết minh số V.15b.

{ii} Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo hợp đồng hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCTCT442-VBC ngày 24/10/2023. Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP THEO)

a. Ngắn hạn (tiếp theo)

đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 20/07/2017, 01/2018/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 26/12/2018, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 25/05/2018, Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 31/10/2019, Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 07/07/2021, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2021/HĐBĐ/NHCT-442 ngày 21/07/2021.

{iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức số 135234.23.810.367001.TD ngày 17/05/2023. Tổng HMTD là 100.000.000.000 tỷ đồng (Một trăm tỷ đồng); Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/04/2023. Đồng tiền cho vay: VNĐ hoặc USD. Mục đích cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh bao bì. Thời hạn tối đa mỗi khoản tín dụng không vượt quá 06 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khoản phải thu luân chuyển đảm bảo tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa 30%; Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành,... hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu tại Kho 3, nhà máy 1; Nhà máy 2+3 theo từng hạn mức tín dụng qui định của Ngân hàng.

{iv} Vay cá nhân theo các hợp đồng vay tín dụng từng lần với lãi suất áp dụng như sau và bằng 6%/năm. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	52.337.905	52.337.905	-	991.300.000	1.043.637.905	1.043.637.905
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {}	-	-	-	886.800.000	886.800.000	886.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	52.337.905	52.337.905	-	104.500.000	156.837.905	156.837.905
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả ("được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn")	-52.337.905	(52.337.905)	(52.337.905)	(1.043.637.905)	(1.043.637.905)	(1.043.637.905)
Cộng Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-52.337.905	-52.337.905	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DAI HẠN (TIẾP THEO)

b. Dài hạn (tiếp theo)

{1} Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản sau:

- Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/07/2012 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 170/TC12/NHNT ký ngày 17/07/2012.
- Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 63/TC13/NHNT ký ngày 09/04/2013.
- Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 145/TC16/VIN.KHDN ký ngày 25/08/2016.
- Máy móc thiết bị, xe máy chuyển dùng theo hợp đồng thuê chấp số 41/TC12 ký ngày 29/02/2012.
- Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 204/TC14/NHNT ngày 15/04/2014.
- Tài sản máy móc thiết bị là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản 05/TC16/VIN-KHDN ngày 13/01/2016 và 140/TC16/VIN-KHDN ngày 25/08/2016.
- Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 200/TC17/NAN.KHDN ngày 16/11/2017.
- Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 31/TC19/VCB-NAN ngày 16/05/2019.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	74.999.720.000	1.449.994.545	-120.000	63.033.147.493	26.907.774.204	166.390.516.242	
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	14.686.127.685	14.686.127.685	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-13.499.928.000	-13.499.928.000	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-4.802.621.963	-4.802.621.963	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.372.332.261	-8.372.332.261	0	0
Trích quỹ dự trữ	-	-	-	-	-232.891.980	-232.891.980	
Thường ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 36/06/2025	74.999.720.000	1.449.994.545	-120.000	71.405.479.754	14.686.127.685	162.541.201.984	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	74.999.600.000	74.999.600.000

c. Cổ phiếu:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(12)	(12)
- Cổ phiếu phổ thông	(12)	(12)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng	418.272.334.873	383.211.273.852
Trong đó:		
- Doanh thu thành phẩm và bán thành phẩm	418.272.334.873	383.211.273.852
Các khoản giảm trừ doanh thu	311.100	64.842.460
- Giảm giá hàng bán	311.100	22.753.250
- Hàng bán bị trả lại		42.089.210
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	418.272.023.773	383.146.431.392

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Giá vốn hàng bán	379.196.180.076	346.511.352.665
Cộng	379.196.180.076	346.511.352.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	864.187	1.569.284
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.403.246.259	1.600.250.308
Cộng	1.404.110.446	1.601.819.592

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.974.225.774	2.639.929.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	147.192.969	156.202.278
Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.121.418.743	2.796.131.588

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	844.813.577	672.905.952
Chi phí vật liệu, bao bì	1.550.304.833	1.530.598.526
Khấu hao tài sản cố định	349.358.604	36.698.586
Dịch vụ mua ngoài	6.744.154.458	5.950.513.200
Chi phí bằng tiền khác	808.859.531	629.016.366
Cộng	10.297.491.003	8.819.732.630

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.053.897.195	4.925.189.768
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	336.260.517	445.230.641
Khấu hao tài sản cố định	11.279.001	7.300.002
Thuế, phí, lệ phí	328.365.033	105.079.925
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi		587.230.443
Dịch vụ mua ngoài	363.145.854	332.648.337
Chi phí bằng tiền khác	2.705.620.938	3.047.928.602
Cộng	8.798.568.538	9.450.607.718

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Các khoản thu khác	389.413.805	127.724.455
Cộng	389.413.805	127.724.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vỡ bao hàng rách vỡ		
Thuế bị phạt, bị truy thu		
Các khoản chi khác	270.294.241	83.353.559
Cộng	270.294.241	83.353.559

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.381.595.423	17.214.797.279
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(42.038.811)	(52.856.051)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	137.782.079	126.071.851
Thu nhập chịu thuế	18.477.338.691	17.288.013.079
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.695.467.738	3.457.602.616
Truy thu theo Quyết định thanh tra thuế	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.695.467.738	3.457.602.616

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.412.344.124	274.621.321.532
Chi phí nhân công	64.492.010.811	64.827.585.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.649.985.978	7.629.733.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.359.396.729	14.716.884.698
Chi phí khác	1.062.886.852	985.344.459
Cộng	376.976.624.494	362.780.869.777

VII. THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025



Trần Thị Quế Lâm
Người lập biểu



Phan Văn Toàn
Kế toán trưởng



Lê Xuân Thọ
Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2025